

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt tiền sử dụng đất ở của 10 hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để xây dựng dự án Khu đô thị mới khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ các Quyết định: số 104/QĐ-UBND ngày 10/01/2023, số 105/QĐ-UBND ngày 10/01/2023, số 112/QĐ-UBND ngày 11/01/2023, số 165/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 và số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao lô đất ở thu tiền sử dụng đất theo giá thị trường đối với một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để xây dựng dự án Khu đô thị mới khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất đối với các hộ dân được giao đất ở tái định cư tại Khu A3 thuộc Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn;*

*Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 51/TTr-TTPTQĐ ngày 22/3/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-STNMT ngày 28/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt tiền sử dụng đất đối với 10 lô đất ở đã giao cho 10 hộ dân tại các Quyết định: số 104/QĐ-UBND ngày 10/01/2023, số 105/QĐ-UBND ngày 10/01/2023, số 112/QĐ-UBND ngày 11/01/2023, số 165/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 và số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh là

**7.214.540.000 đồng** (Bảy tỷ, hai trăm mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng); chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- PVP KT;
- Ban TCD tỉnh;
- Lưu: VT, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CỦA 10 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB**  
**ĐỂ XÂY DỰNG DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI KHU VỰC CHỢ GÓC (CG-01), PHƯỜNG NHƠN BÌNH,**  
**THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        /        /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ dân                                 | Địa chỉ                  | Lô đất được giao tại Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn |                             |         |           |             | Đơn giá nộp tiền sử dụng đất ở theo giá đất tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 14/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số | Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí) | Ghi chú                                                                                         |
|-----|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        |                          | Ký hiệu lô đất                                                                               | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khu đất | Tên đường | Lộ giới (m) |                                                                                                                                      |       |                                                                   |                                                                                                 |
| (1) | (2)                                    | (3)                      | (4)                                                                                          | (5)                         | (6)     | (7)       | (8)         | (9)                                                                                                                                  | (10)  | (11) = (5) x (9) x (10)                                           | (12)                                                                                            |
| 1   | Võ Văn Thiện                           | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 17                                                                                           | 65,20                       | A3      | Đường ĐS2 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,1   | 860.640.000                                                       | lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường ĐS2 và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3m trở lên |
| 2   | Trương Thị Chi                         | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 33                                                                                           | 43,60                       | A3      | Đường ĐS1 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,0   | 523.200.000                                                       |                                                                                                 |
| 3   | Võ Thành Lực                           | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 32                                                                                           | 43,10                       | A3      | Đường ĐS1 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,0   | 517.200.000                                                       |                                                                                                 |
| 4   | Nguyễn Thị Thanh Hoàng                 | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 31                                                                                           | 42,80                       | A3      | Đường ĐS1 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,0   | 513.600.000                                                       |                                                                                                 |
| 5   | Nguyễn Văn Mẫn, Ung Thị Kim Thoa       | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 19                                                                                           | 71,60                       | A3      | Đường ĐS4 | 16          | 12.500.000                                                                                                                           | 1,0   | 895.000.000                                                       |                                                                                                 |
| 6   | Nguyễn Đình Tường, Nguyễn Thị Thu Thắm | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 18                                                                                           | 71,60                       | A3      | Đường ĐS4 | 16          | 12.500.000                                                                                                                           | 1,1   | 984.500.000                                                       | lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường ĐS4 và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3m trở lên |
| 7   | Nguyễn Công Thức, Võ Thị Kim Diệu      | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 16                                                                                           | 51,60                       | A3      | Đường ĐS2 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,0   | 619.200.000                                                       |                                                                                                 |

| STT              | Hộ dân           | Địa chỉ                  | Lô đất được giao tại Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn |                             |         |           |             | Đơn giá nộp tiền sử dụng đất ở theo giá đất tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 14/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số | Giá trị tiền sử dụng đất hộ thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí) | Ghi chú |
|------------------|------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|                  |                  |                          | Ký hiệu lô đất                                                                               | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khu đất | Tên đường | Lộ giới (m) |                                                                                                                                      |       |                                                                   |         |
| 8                | Lê Văn Giúp      | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 24                                                                                           | 71,60                       | A3      | Đường ĐS4 | 16          | 12.500.000                                                                                                                           | 1,0   | 895.000.000                                                       |         |
| 9                | Lê Văn Xuyên     | Tổ 40, KP5, P. Nhơn Bình | 25                                                                                           | 71,60                       | A3      | Đường ĐS4 | 16          | 12.500.000                                                                                                                           | 1,0   | 895.000.000                                                       |         |
| 10               | Đỗ Thị Ngân Bình | Tổ 28, KP6, P. Đống Đa   | 30                                                                                           | 42,60                       | A3      | Đường ĐS1 | 14          | 12.000.000                                                                                                                           | 1,0   | 511.200.000                                                       |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |                          |                                                                                              | <b>575,30</b>               |         |           |             |                                                                                                                                      |       | <b>7.214.540.000</b>                                              |         |